

Số: 4340 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 17 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về việc quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Quyết định số 84/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh về việc quy định một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 77/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc quy định đối tượng và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Công văn số 148/TTHĐND ngày 20/11/2024 của Thường trực HĐND tỉnh;

Thực hiện Kết luận số 443-KL/TU ngày 12/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 468/TTr-STC ngày 11/11/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024; với tổng số tiền: 16.112 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện các chế độ, chính sách của tỉnh và các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh

### **Điều 2.**

- Giao Giám đốc Sở Tài chính cấp bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm sử dụng kinh phí được cấp bổ sung đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

*ĐVT: triệu đồng*

ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nhu cầu thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024	Tổng kinh phí đã bố trí năm 2024	Trong đó			Số kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung	Ghi chú
				Nguồn năm 2023 chuyển sang 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Đã bổ sung mục tiêu đầu năm 2024		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>68.428</b>	<b>52.316</b>	<b>210</b>	<b>38.507</b>	<b>13.599</b>	<b>16.112</b>	
1	Quy Nhơn	6.736	1.913		1.501	412	4.823	
2	An Nhơn	3.569	2.218		1.540	678	1.351	
3	Tuy Phước	3.709	3.137		1.592	1.545	572	
4	Tây Sơn	5.614	4.110		2.869	1.241	1.504	
5	Phù Cát	4.698	3.846		3.161	685	852	
6	Phù Mỹ	3.676	3.465		3.084	381	211	
7	Hoài Ân	9.787	8.710		5.550	3.160	1.077	
8	Hoài Nhơn	5.246	3.305		3.192	113	1.941	
9	Vân Canh	12.755	9.945	210	7.674	2.061	2.810	
10	Vĩnh Thạnh	12.638	11.667		8.344	3.323	971	